

CÔNG BỐ

Thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quý IV năm 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá VLXD trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời điểm Quý IV năm 2024; ý kiến tham gia của UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh và các Sở có liên quan. Sở Xây dựng Thanh Hóa tổng hợp và công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quý IV năm 2024 với các nội dung sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các đơn vị tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện trong Quý IV năm 2024;

2. Mức giá công bố tại các Phụ lục kèm theo là mức giá chưa gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, khó khăn đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Thanh Hóa để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng cấp tỉnh;
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Các phòng thuộc Sở Xây dựng;
- Văn phòng Sở (để đăng tải Website Sở);
- Lưu: KTXD, SXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Bá Hải

(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)				
1	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 537/QĐ-GTTN ngày 13/8/2024	15.800				
2		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600				
3		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.600				
4		Thép góc L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.550				
5		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.500				
6		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.450				
7		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.450				
8		Thép góc L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.900				
9		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								17.250				
10		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.300				
11		Thép góc L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.300				
12		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.700				
13		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	15.500											
14		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	15.350											
15		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.350											
16		Thép C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.350											
17		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.350											
18		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.050											
19		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.000											
20		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.250											
21		Thép ngắn dài (L40 ÷ L75) các loại gồm:													
22		- Độ dài	9m < L < 12m	kg											14.250
23		- Độ dài	6m < L < 9m	kg											14.210
24		- Độ dài	4m ≤ L < 6m	kg											13.900
25		- Độ dài	2m ≤ L < 4m	kg											13.580
26		Thép ngắn dài (L80 ÷ L150; C; I) các loại gồm:													
27		- Độ dài	9m < L < 12m	kg											14.700
28		- Độ dài	6m < L < 9m	kg											14.380
29		- Độ dài	4m ≤ L < 6m	kg											14.100
30		- Độ dài	2m ≤ L < 4m	kg											13.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)								
31	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 849/QĐ-GTTN ngày 05/12/2024	15.600								
32		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400								
33		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400								
34		Thép góc L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350								
35		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.300								
36		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.150								
37		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.150								
38		Thép góc L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.600								
39		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								16.950								
40		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.000								
41		Thép góc L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.000								
42		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.400								
43		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.300								
44		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350								
45		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.050								
46		Thép C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.050								
47		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.050								
48		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg									15.850							
49		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg									15.800							
50		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.050															
51			Thép ngắn dài (L40 ÷ L75) các loại gồm:																
52			- Độ dài 9m < L < 12m	kg														14.320	
53			- Độ dài 6m < L < 9m	kg															14.010
54			- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg															13.700
55		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg									13.380							
56		Thép ngắn dài (L80 ÷ L150; C; I) các loại gồm:																	
57		- Độ dài 9m < L < 12m	kg								14.400								
58		- Độ dài 6m < L < 9m	kg									14.080							
59		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg									13.800							
60		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg									13.520							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
61	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 724/QĐ-GTTN ngày 07/10/2024	14.250
62		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.250
63		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9, L=11,7m	kg								14.700
64		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	kg								14.300
65		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.600
66		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.450
67		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.400
68		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.700
69		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12, L=11,7m	kg								14.550
70		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.500
71	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 739/QĐ-GTTN ngày 12/10/2024	14.400
72		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.400
73		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.850
74		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.450
75		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.750
76		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.600
77		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.550
78		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.850
79		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.700
80		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
81	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty Quyết định số 757/QĐ-GTTN ngày 19/10/2024	14.400
82		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.400
83		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.850
84		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.450
85		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.850
86		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.600
87		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.550
88		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.950
89		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.700
90		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.650
91	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 836/QĐ-GTTN ngày 02/12/2024	14.400
92		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.400
93		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.850
94		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.450
95		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.750
96		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.600
97		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.550
98		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.850
99		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.700
100		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
101	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 851/QĐ-GTTN ngày 05/12/2024	14.200
102		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.200
103		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.600
104		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.250
105		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.500
106		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.350
107		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.300
108		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.600
109		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.450
110		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.400
111	Thép xây dựng	Thép mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 trơn	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cầu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 182/CV.24/VASG-PKD ngày 12/12/2024 (áp dụng từ ngày 01/10/2024)	13.860
112		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 trơn						13.860
113		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						13.960
114		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						13.860
115		Thép mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						13.860
116		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						13.860
117		Thép mác CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						14.340
118		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D12 vằn						14.340
119		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D14-32 vằn						14.340
120		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D36 vằn						14.740
121		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D40 vằn						14.740

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
122	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BK HCN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 113/VIS-KD ngày 30/11/2024 (áp dụng từ ngày 01/10/2024)	15.000
123		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								15.200
124		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								15.450
125		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								15.100
126		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								15.300
127		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg								15.000
128		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								15.200
129		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								15.400
130		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								15.600
131	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ngày 07/10/2024	14.800
132		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.750
133		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.710
134		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.930
135		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.800
136		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.760
137		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.980
138		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						14.950
139		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.910
140		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.130
141	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ngày 12/10/2024	14.950
142		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.900
143		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.860
144		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.080
145		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.950
146		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.910
147		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.130
148		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.100
149		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.060
150		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
151	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ngày 19/10/2024	15.150
152		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.900
153		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.860
154		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.080
155		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.950
156		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.910
157		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.130
158		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.200
159		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.160
160		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.380
161	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Ngày 05/12/2024	14.830
162		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.570
163		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.650
164		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.750
165		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.620
166		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.700
167		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.800
168		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						14.770
169		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.850
170		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.950

(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 7451:2004	Hệ cửa nhựa: GMARTWINDOWS: - Thanh profile SINO, SPARLEE... - Phụ kiện đồng bộ GQ nhập khẩu trung quốc, Lõi thép mạ kẽm dày từ 1.2mm đến 1.4mm sản xuất trong nước - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, hải long.. - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển... - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000d/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000d/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000d/m2 cửa	1.495.000
2		Vách cố định- panô nhựa u-PVC.	m ²								1.520.000
3		Vách chớp cố định	m ²								1.996.000
4		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²								1.960.000
5		Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²								2.175.000
6		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²								2.205.000
7		Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²								2.850.000
8		Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hất	m ²								2.880.000
9		Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²								2.980.000
10		Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²								3.120.000
11		Cửa sổ 1 cánh mở hất	m ²								3.150.000
12		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²								3.495.000
13		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²								3.635.000
14		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²								2.570.000
15		Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²								2.770.000
16	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 Thanh profile mật cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, Sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng. '- Cửa đi mở quay dày từ 1.8-2mm, - Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.4mm - Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.8-2mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc , - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox... - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000d/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000d/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000d/m2 cửa	1.845.000
17		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m2								2.580.000
18		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/62	m ²								2.685.000
19		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55	m ²								3.425.000
20		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.370.000
21		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.750.000
22		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.980.000
23		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m ²								2.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh: - Thanh profile dày từ 1.1-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 2 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng. - Phụ kiện Huy hoàng, AG; Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long...; Vít inox...; Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 2 năm đối với thanh nhôm.	1.680.000
25		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²							2.460.000	
26		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²							2.530.000	
27		Cửa sổ mở quay, mở hắt hệ 55 vát cạnh	m ²							3.120.000	
28		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²							3.020.000	
29		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²							3.220.000	
30		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²							3.610.000	
31	Cửa, vách kính các loại	Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ khung nhôm đổ đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m ²	TCVN 9366-2:2012	Hệ vách nhôm mặt dựng - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, - Phụ kiện KinLong nhập khẩu trung quốc, Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Hệ keo kết cấu, keo chịu thời tiết Chuyên dụng Wacker nhập khẩu hàn quốc. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm.	2.750.000	
32		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ khung nhôm đổ đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Liên cửa hắt)	m ²							2.850.000	
33		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng/ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m ²							3.380.000	
34		Vách kính hệ mặt dựng chìm đồ khung nhôm đổ đứng /ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Liên cửa hắt)	m ²							3.480.000	
35		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Không cửa)	m ²							3.250.000	
36		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Liên cửa hắt)	m ²							3.350.000	
37		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Không cửa)	m ²							3.460.000	
38		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đổ đứng 65x120x2.5, Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Liên cửa hắt)	m ²							3.560.000	
39		Vách kính hệ mặt dựng 65x120x2.5 lộ đồ, liên cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m ²							3.315.000	
40		Vách kính hệ mặt dựng 52x112x2 lộ liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m ²							2.915.000	

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẢ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024
(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	TCVN 8652:2020	18l/Thùng	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		18l/Thùng						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		18l/Thùng						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		18l/Thùng						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		18l/Thùng						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		40kg/Bao						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất BBTN	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội (Sơn thương hiệu FUJICOLOR)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.500
9		Bột bả ngoại thất BBNN	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả - JAPAN SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						83.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - JAPAN ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						35.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - JAPAN SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Chống thấm đa năng - JAPAN WEATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						135.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty CP tập đoàn TACATA	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	4.750
19		Bột bả ngoại thất	kg		Bao 40kg						7.500
20		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng 18l						76.100
21		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng 18l						107.538
22		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l						50.378
23		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l						122.805

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18l; Lon 4l	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	89.894
25		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l; Lon 4l						127.355
26		JYMEC –Sơn nội thất 3 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l; Lon 4l						34.100
27		JYMEC-Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít		Thùng 18l; Lon 4l						75.686
28		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l; Lon 4l						65.938
29		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	lít		Thùng 18l; Lon 4l						97.777
30	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023/BXD	Lon 6kg; Thùng 24kg	Công ty Cổ phần Universal Chemical Technology Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	85.600
31		TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg		Lon 6kg; Thùng 24kg						69.325
32		TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg		Lon 6kg; Thùng 22kg						115.927
33		GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg		Lon 6,27kg; Thùng 22,5kg						75.213
34		CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg		Lon 6,61kg; Thùng 24kg						65.675
35		TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg		Lon 5kg; Thùng 24kg						32.000
36	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ BestLatex R114	lít	BSEN 14891:2017	25l/can	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (không bao gồm bốc dỡ - hạ hàng)	Theo báo giá của Công ty	49.259
37		Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần - BestSeal BP411	kg		18l/thùng						52.037
38		Chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần - BestSeal AC407	kg		20kg/bao						49.259
39		Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg		20kg/thùng						64.481
40		Chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần - BestSeal PU416	kg		20kg/thùng						106.018

(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Đông Hải, TP Thanh Hóa;	6.057
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								9.780
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								15.884
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								23.113
5		CV 1x10 (V-75)	m								37.434
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		15.252
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								22.945
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m								34.953
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m								51.164
10		CXV 2x10 (7/compact)	m								79.414
11		CXV 2x16 (7/compact)	m								120.943
12		CXV 2x25 (7/compact)	m								186.351
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 300/500V						7.259
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m								8.960
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m								12.413
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m								20.114
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m								31.849
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m								47.989
19		DSTA/CTS-W 3x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		712.968
20		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m								859.623
21		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m								1.111.384
22		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m								1.412.715
23		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m								1.695.292
24		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m								2.016.964

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AĐ02/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	280x550x100mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chíp Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm	4.500.000
26		Bóng đèn đường AĐ03/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x620x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	5.545.000
27		Bóng đèn đường AĐ04/200W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018	280x700x100mm						6.770.000
28		Bóng đèn đường AĐ05/ 250W	cái	TCVN 7699-1-11:2007	280x770x100mm						7.650.000
29		Bóng đèn đường AĐ27/100W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x550x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chíp Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm	2.910.000
30		Bóng đèn đường AĐ28/150W	cái		280x620x100mm					- Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	3.640.000
31		Bóng đèn đường AĐ29/200W	cái		280x700x100mm						4.460.000
32		Bóng đèn xường AĐ68/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x3600x100mm					Đèn đường nhà xưởng: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chíp Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm	3.100.000
33		Bóng đèn đường AĐ03-2024/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN	233x615x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chíp Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm	6.800.000
34		Bóng đèn đường AĐ03-2024/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	260x615x100mm					- Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chi số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường.	8.800.000
35		Bộ chống sét 10kV Philips	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007						Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
36	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass: Hiệu suất phát quang: từ 135lm/W÷145lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chip LED: Philips Lumileds Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. Đèn phù hợp tiêu chuẩn An toàn điện (ES) theo TCVN 7722-1:2017 - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	8.100.000
37		Đèn HMSMD-02G 120-:-145W	cái		586x340x122mm					8.450.000	
38		Đèn HMSMD-02M 150-:-185W	cái		655x340x120mm					8.500.000	
39		Đèn HMSMD-02G 150-:-185W	cái		690x340x122mm					8.560.000	
40		Đèn HMSMD-02M 200-:-235W	cái		740x340x120mm					8.610.000	
41		Đèn HMSMD-02G 200-:-235W	cái		690x340x122mm					8.860.000	
42		Đèn HMSMD45-I: 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm					Mã đèn: HMSMD-45I/II Hiệu suất phát quang: từ 120lm/W÷135lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chip LED: Philips Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	7.050.000
43		Đèn HMSMD45-I: 120-:-145W	cái		684x290x150mm						7.480.000
44		Đèn HMSMD45-I: 150-:-185W	cái		684x290x150mm						7.890.000
45		Đèn HMSMD45-I 200-:-235W	cái		786x290x150mm						7.950.000
46		Đèn HMSMD45-II: 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm						6.100.000
47		Đèn HMSMD45-II: 120-:-145W	cái		684x290x150mm						6.610.000
48		Đèn HMSMD45-II: 150-:-185W	cái		684x290x150mm						6.970.000
49		Đèn HMSMD45-II: 200-:-235W	cái		786x290x150mm						6.950.000
50		Đèn HMSMD121: 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	623x238x113mm					Mã đèn: HMSMD-121: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>70; Tuổi thọ≥50.000h; - Chip LED: Philips Lumileds(chính hãng); - Driver: Philips/Inventronics/Done Dim 5/6 cấp	5.200.000
51		Đèn HMSMD121: 100W	cái		623x238x113mm						5.320.000
52		Đèn HMSMD121: 120W	cái		712x272x113mm						5.680.000
53		Đèn HMSMD121: 150W	cái		712x272x113mm						5.920.000
54		Đèn pha HMFL02: 200W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	400x360x110mm					Mã đèn: HMFL-02: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Tuổi thọ≥50.000h; - Chip LED: Philips Lumileds(chính hãng);- Driver: DIMMING 5/6 cấp	6.970.000
55		Đèn pha HMFL02: 250W	cái		485x360x110mm						7.650.000
56		Đèn pha HMFL02: 300W	cái		570x360x110mm						8.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
57	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC60598-1:2024 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95mm	Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam	Việt Nam			Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	5.250.000
58		Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ		612x304x95mm						6.350.000
59		Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ		701x304x95mm						7.450.000
60		Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ		701x304x95mm						7.895.000
61		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc								920.000
62		KM cột M16x340x340x500	bộ								570.000
63		KM cột M24x300x300x675	bộ								830.000
64		KM cột M24x300x300x750	bộ								870.000
65		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2.145.000	
66		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột							2.585.000	
67		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dây 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột		2.915.000						
68		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					3.230.700	
69		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột							3.749.900	
70		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột							4.065.600	
71		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột							4.701.400	
72		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột							5.336.100	
73	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột	6.988.300								
74	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột	7.623.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)			
75	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		2.541.000			
76		Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột								3.430.350			
77		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								4.319.700			
78		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								5.145.525			
79		Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						1.683.000			
80		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500			
81		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.435.000			
82		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.152.500			
83		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.640.000			
84		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500			
85		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	3.465.000			
86		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái		850x325x80mm						4.812.500			
87		Đèn LED A-WIN MINI công suất 60W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	610x250x105mm					Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥120LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.100.000
88		Đèn LED A-WIN MINI công suất 80W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm									6.200.000
89		Đèn LED A-WIN MINI công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm									6.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
90	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn LED B-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	650x340x115mm	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED B-WIN; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.300.000
91		Đèn LED B-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		650x340x115mm						6.750.000
92		Đèn LED B-WIN công suất 180W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		725x340x115mm						7.500.000
93		Đèn pha LED ANDES công suất 200w DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	276x210x120mm					ĐÈN PHA LED ANDES; CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 135\text{LM/W}$; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.500.000
94		Đèn pha LED ANDES công suất 300w DIM 5-6 cấp	bộ		276x210x120mm						8.500.000
95		Đèn led DOLPHINTAIL 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu $R_a \geq 80$; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khí IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất $> 0,95$, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ $\geq 60.000\text{h}$, bảo hành 5 năm	4.260.000
96		Đèn led DOLPHINTAIL 100 W	cái		665x274x145mm						5.110.000
97		Đèn led CireleMoon 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	610x268x140mm					Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu $R_a \geq 70$; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khí IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất $> 0,95$, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ $\geq 50.000\text{h}$; bảo hành 5 năm	3.520.000
98		Đèn led CireleMoon 100 W	cái		765x320x140mm						4.100.000
99		Đèn led CireleMoon 150 W	cái		765x320x140mm						5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
100	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA, linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K; Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	5.050.000
101		Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	711x301x89mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, có công chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	6.350.000
102		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						6.998.000
103		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						7.046.000
104		Đèn LED ECO 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.520.000
105		Đèn LED ECO 80W	Bộ		650x300x108mm						4.751.000
106		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		650x300x108mm						5.050.000
107		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.341.000
108		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.850.000
109		Đèn LED RAVA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	700x350x130mm					ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.515.000
110		Đèn LED RAVA 80W	Bộ		700x350x130mm						4.749.000
111		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		700x350x130mm						5.035.000
112		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.320.000
113		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.830.000
114		Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	558x225x102mm					ĐÈN LED MOSI: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 10kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.150.000
115		Đèn LED MOSI 80W	Bộ		558x225x102mm						4.300.000
116		Đèn LED MOSI 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		558x225x102mm						4.650.000
117		Đèn LED MOSI 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						4.950.000
118		Đèn LED MOSI 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
119	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dây 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		21.900
120		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dây 1,6mm						30.900
121		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dây 1,8mm						42.700
122		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dây 2,1mm						85.800
123		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dây 2,3mm						118.300
124		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dây 2,8mm						157.800
125		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dây 3,0mm						189.800

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024
(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ổng uPVC	Ổng uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.300
2		Ổng uPVC DN21 PN10	m								7.700
3		Ổng uPVC DN21 PN12.5	m								8.400
4		Ổng uPVC DN21 PN16	m								10.100
5		Ổng uPVC DN21 PN25	m								11.800
6		Ổng uPVC DN27 NTC	m								7.800
7		Ổng uPVC DN27 PN10	m								9.800
8		Ổng uPVC DN27 PN12.5	m								11.500
9		Ổng uPVC DN27 PN16	m								12.800
10		Ổng uPVC DN27 PN25	m								18.100
11		Ổng uPVC DN34 NTC	m								10.100
12		Ổng uPVC DN34 PN8	m								11.800
13		Ổng uPVC DN34 PN10	m								14.500
14		Ổng uPVC DN34 PN12.5	m								17.700
15		Ổng uPVC DN34 PN16	m								20.100
16		Ổng uPVC DN42 NTC	m								15.100
17		Ổng uPVC DN42 PN6	m								16.900
18		Ổng uPVC DN42 PN8	m								19.900
19		Ổng uPVC DN42 PN10	m								22.600
20		Ổng uPVC DN42 PN12.5	m								26.600
21		Ổng uPVC DN42 PN16	m								32.900
22		Ổng uPVC DN48 NTC	m								17.700
23		Ổng uPVC DN48 PN6	m								20.700
24		Ổng uPVC DN48 PN8	m								23.700
25		Ổng uPVC DN48 PN10	m								27.300
26		Ổng uPVC DN48 PN12.5	m								33.000
27		Ổng uPVC DN48 PN16	m								41.400
28		Ổng uPVC DN60 NTC	m								23.000
29		Ổng uPVC DN60 PN5	m								27.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
30	Ống uPVC	Ống uPVC DN60 PN6	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	33.500
31		Ống uPVC DN60 PN8	m								39.000
32		Ống uPVC DN60 PN10	m								47.200
33		Ống uPVC DN60 PN12.5	m								59.200
34		Ống uPVC DN60 PN16	m								71.100
35		Ống uPVC DN63 NTC	m								27.100
36		Ống uPVC DN63 PN6	m								31.900
37		Ống uPVC DN63 PN8	m								39.700
38		Ống uPVC DN63 PN10	m								49.800
39		Ống uPVC DN63 PN12.5	m								61.800
40		Ống uPVC DN75 NTC	m								32.200
41		Ống uPVC DN75 PN5	m								37.600
42		Ống uPVC DN75 PN6	m								42.600
43		Ống uPVC DN75 PN8	m								55.500
44		Ống uPVC DN75 PN10	m								68.800
45		Ống uPVC DN75 PN12.5	m								86.500
46		Ống uPVC DN75 PN16	m								104.400
47		Ống uPVC DN90 NTC	m								39.300
48		Ống uPVC DN90 PN4	m								44.900
49		Ống uPVC DN90 PN5	m								52.600
50		Ống uPVC DN90 PN6	m								60.800
51		Ống uPVC DN90 PN8	m								79.700
52		Ống uPVC DN90 PN10	m								99.000
53		Ống uPVC DN90 PN12.5	m								123.000
54		Ống uPVC DN110 NTC	m								59.400
55		Ống uPVC DN110 PN4	m								67.200
56		Ống uPVC DN110 PN5	m								78.300
57		Ống uPVC DN110 PN6	m								89.100
58		Ống uPVC DN110 PN8	m								124.800
59		Ống uPVC DN110 PN10	m								149.400
60		Ống uPVC DN110 PN12.5	m								184.400

Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
		7.727
		9.091
		9.818
		11.727
		13.727
		13.182
		16.091
		18.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
99	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	282.000
100		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m								157.909
101		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m								194.273
102		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m								238.091
103		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m								288.364
104		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m								349.636
105	Ống PVC-U thoát	Ống PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.300
106		Ống PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						7.800
107		Ống PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						10.100
108		Ống PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						15.100
109		Ống PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						17.700
110		Ống PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						22.900
111		Ống PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						32.200
112		Ống PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						39.300
113		Ống PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						59.300
114		Ống PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						65.600
115		Ống PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						80.800
116	Ống PVC-U Class C1	Ống PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	8.400
117		Ống PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						11.600
118		Ống PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						14.500
119		Ống PVC -U Class C1 D42	m		42 x 1.7mm						19.900
120		Ống PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						23.700
121		Ống PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						33.500
122		Ống PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						42.600
123		Ống PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						52.500
124		Ống PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						78.400
125		Ống PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						96.800
126		Ống PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						121.000
127	Ống PVC-U Class C2	Ống PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	10.100
128		Ống PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						12.700
129		Ống PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						17.700
130		Ống PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						22.600
131		Ống PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						27.200
132		Ống PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						39.000
133		Ống PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						55.500
134		Ống PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						60.800
135		Ống PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						89.200
136		Ống PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						114.700
137		Ống PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						142.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
138	Ống uPVC	Ống nhựa uPVC DN90 PN10	M	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; ISO 9001:2015	90x4,3mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam				99.000
139		Ống nhựa uPVC DN110 PN10	M		110x5,3mm						149.400
140		Ống nhựa uPVC DN160 PN10	M		160x7,7mm						303.100
141		Ống nhựa uPVC DN200 PN10	M		200x9,6mm						473.900
142		Ống nhựa uPVC DN225 PN10	M		225x10,8mm						599.800
143		Ống nhựa uPVC DN250 PN10	M		250x11,9mm						761.900
144		Ống nhựa uPVC DN280 PN10	M		280x13,4mm						986.400
145		Ống nhựa uPVC DN315 PN10	M		315x15mm						1.244.500
146		Ống nhựa uPVC DN355 PN10	M		355x16,9mm						1.479.000
147		Ống nhựa uPVC DN400 PN10	M		400x19,1mm						1.883.100
148	Ống HDPE	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 PN16	M	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; ISO 4427:2019; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	20x2,0mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	7.800
149		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN10	M		32x2,0mm						13.100
150		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN10	M		40x2,4mm						19.700
151		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN10	M		50x3,0mm						30.400
152		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN10	M		63x3,8mm						48.500
153		Ống nhựa HDPE PE100 DN75 PN10	M		75x4,5mm						68.400
154		Ống nhựa HDPE PE100 DN90 PN10	M		90x5,4mm						98.400
155		Ống nhựa HDPE PE100 DN110 PN10	M		110x6,6mm						146.400
156		Ống nhựa HDPE PE100 DN160 PN10	M		160x9,5mm						306.000
157		Ống nhựa HDPE PE100 DN180 PN10	M		180x10,7mm						387.100
158		Ống nhựa HDPE PE100 DN225 PN10	M		225x13,4mm						605.800
159		Ống nhựa HDPE PE100 DN250 PN10	M		250x14,8mm						742.400
160		Ống nhựa HDPE PE100 DN280 PN10	M		280x16,6mm						932.700
161		Ống nhựa HDPE PE100 DN315 PN10	M		315x18,7mm						1.181.200
162		Ống nhựa HDPE PE100 DN355 PN10	M		355x21,1mm						1.503.200
163		Ống nhựa HDPE PE100 DN400 PN10	M		400x23,7mm						1.899.900
164		Ống nhựa HDPE PE100 DN450 PN10	M		450x26,7mm						2.407.100
165		Ống nhựa HDPE PE100 DN500 PN10	M		500x29,7mm						2.974.000
166		Ống nhựa HDPE PE100 DN25 PN12,5	M		25x2,0mm						10.000
167		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN12,5	M		32x2,4mm						15.500
168		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN12,5	M		40x3,0mm						23.900
169		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN12,5	M		50x3,7mm						37.000
170		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN12,5	M		63x4,7mm						58.900
171	Phụ kiện ống nước	Khâu nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008/ISO 4427-3:2007		Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	13.800
172		Khâu nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái								20.000
173		Đai khời thuỷ HDPE DN50x1/2"	Cái								32.000
174		Đai khời thuỷ HDPE DN63x1/2"	Cái								45.000
175		Đai khời thuỷ HDPE DN110x3/4"	Cái								110.000
176		Khâu nối ren trong HDPE DN20x1/2"	Cái								9.500
177		Khâu nối ren ngoài HDPE DN20x1/2"	Cái								8.500
178		Khâu nối ren ngoài HDPE DN25x1/2"	Cái								11.500

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024**

(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	157.000
2		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						185.000
3		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						239.000
4		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						128.000
5		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						157.000
6		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						242.000
7		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						314.000
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn huyện còn lại (không gồm địa bàn thành phố Thanh Hóa)	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	158.000
9		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						186.000
10		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						240.000
11		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						129.000
12		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						158.000
13		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						243.000
14		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						315.000
15	Gạch ốp, lát	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²	TCVN 6883:2001	300 x 600mm	Công ty CP công nghiệp Á Mỹ (Nhà phân phối: Công ty CP kiến trúc và XD Thanh Hóa)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa	205.000
16		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²		600 x 600mm						239.000
17		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm B1a (độ hút nước E<0,5%))	m ²		800 x 800mm						310.000
18		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²	TCVN 6884:2001	300 x 600mm						185.000
19		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm B1b (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²		600 x 600mm						195.000
20		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1Ia (độ hút nước 3%<E<6%)	m ²	TCVN 6414:1998	600 x 600mm						162.000
21		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1Ib (độ hút nước 6%<E<10%)	m ²		150 x 600mm						172.000
22		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm B1II (độ hút nước E>10%)	m ²	TCVN 7134:2002	300 x 600mm						157.000

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Gạch ốp, lát	Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	Việt Nam			Theo báo giá của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	263.889
24		Men siêu đậm	m ²								240.741
25		Men bán sứ	m ²								226.852
26		Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						310.185
27		Men siêu đậm	m ²								287.037
28		Men bán sứ	m ²								273.148
29		Gạch sân vườn	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						125.000
30		Gạch bóng	m ²								97.222
31		Grannite full body loại dày 9.5mm	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani						171.296
32		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m ²								208.333
33		Gạch thanh trang trí	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						185.185
34		Gạch thanh vân gỗ	m ²								180.556
35		Viên thân	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm Bib	Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, MIMOZA, Metropol						199.074
36		Viên viền	m ²								208.333
37	Viên điểm	m ²	217.593								

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
38	Gạch ốp, lát	Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m ²	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho Công ty Cổ phần Catalan	Theo báo giá của Công ty CP CATALAN	240.500
39		Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						169.000
40		Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						100.100
41		Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						158.600
42		Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						126.100

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024

Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
		182.727
		188.182
		183.636
		190.909
		180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tôn	Tôn Austnam AD11 - 0,42 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng, lớp Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP Austnam	182.727
2		Tôn Austnam AD11 - 0,45 mm	m ²								188.182
3		Tôn Austnam AD06 - 0,42 mm	m ²								183.636
4		Tôn Austnam AD06 - 0,45 mm	m ²								190.909
5		Tôn Austnam AD05 - 0,42 mm	m ²								180.000
6		Tôn Austnam AD05 - 0,45 mm	m ²								187.273
7		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m ²								191.818
8		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		PU chống nóng, PU dày 18mm, tôn mạ A/z150						285.455
9		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								289.091
10		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								281.818
11		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								286.364
12		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								265.455
13		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								271.818
14		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								261.818
15		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		268.182						
16		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²		lớp mạ Az50						125.455
17		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²								137.273
18		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²								126.364
19		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²								138.182
20		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²								123.636
21		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²								135.455
22		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50
23		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		230.000						
24		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		217.273						
25		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		229.091						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/10/2024	82.500
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									92.500
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									102.500
29		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	113.500								
30		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	125.000								
31		Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm	ASTM, AMMA, ISO 9227	135.000							
32		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	150.000							
33		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm		160.000							
34		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm		170.000							
35		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							180.000
36		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm									152.000
37		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm									162.000
38	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	172.000									
39	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	182.000									
40	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/11/2024	83.000
41		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									93.500
42		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									103.500
43		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	114.500								
44		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	126.000								
45		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 9001:2015, ISO 9001:2015, ISO	153.000							
46		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm		163.000							
47		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm		173.000							
48		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015							183.000
49		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm									155.000
50		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm									165.000
51		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm									175.000
52	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	185.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
53	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/12/2024	82.500
54		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									93.000
55		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									103.500
56		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									114.500
57		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									125.500
58		Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm	ASTM, AMMA, ISO 9227	134.000							
59		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	153.000							
60		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm		163.000							
61		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm		173.000							
62		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm		183.000							
63		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm		155.000							
64		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	165.000							
65		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm		175.000							
66	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	185.000									

(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Tại xưởng sản xuất của Công ty, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua khu vực thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	1.190.000
2		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.445.000
3		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.742.500
4		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.628.000
5		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.856.000
6		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.067.000
7		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.142.000
8		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-6.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.567.000
9		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								1.857.000
10		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.013.000
11		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.279.000
12		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								1.998.000
13		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.190.000
14		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.508.000
15		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.643.000
16		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-3.5kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.567.000
17		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-4.3kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.863.000
18		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-5.0kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								3.243.000
19		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-3.5kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.629.000
20		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-4.3kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
21	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-5.4kN Ngọn 190 x Góc 350	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Tại xưởng sản xuất của Công ty, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua khu vực thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	4.079.000
22		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-7.2kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								4.692.000
23		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-9.0kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								5.804.000
24		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-10kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								7.374.000
25		Cột H 6,5A Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột	TCCS03:2018/HL-CH;							1.050.000
26		Cột H 6,5B Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.220.000
27		Cột H 6,5C Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.250.000
28		Cột H 7,5A Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.240.000
29		Cột H 7,5B Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.450.000
30		Cột H 7,5C Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.550.000
31		Cột H 8,5A Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.450.000
32		Cột H 8,5B Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.660.000
33		Cột H 8,5C Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.950.000

(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)				
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thương Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/10/2024	14.500				
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg							16.300					
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg								Tại nhà máy Thương Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/11/2024	14.700		
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg									16.500			
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg										Tại nhà máy Thương Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/12/2024	14.800
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											16.600	
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg						Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới					Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/10/2024	14.800
8		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											17.100	
9		Nhựa đường 60/70 - xá	kg								Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới			Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/11/2024	14.900
10		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											17.200	
11		Nhựa đường 60/70 - xá	kg										Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/12/2024	15.000
12		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg											17.300	

(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 2046/PLXTH 15h00' ngày 02/10/2024	18.354,55
2		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								17.472,73
3		Điêzen 0,05S-II	lít								16.127,27
4		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2019/PLXTH 15h00' ngày 10/10/2024	19.527,27
5		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.390,91
6		Điêzen 0,05S-II	lít								17.154,55
7		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2131/PLXTH 15h00' ngày 17/10/2024	19.427,27
8		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.290,91
9		Điêzen 0,05S-II	lít								16.981,82
10		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2178/PLXTH 15h00' ngày 24/10/2024	19.363,64
11		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.254,55
12		Điêzen 0,05S-II	lít								16.736,36
13		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2240/PLXTH 15h00' ngày 31/10/2024	19.009,09
14		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								17.981,82
15		Điêzen 0,05S-II	lít								16.818,18
16		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2306/PLXTH 15h00' ngày 07/11/2024	19.327,27
17		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.300,00
18		Điêzen 0,05S-II	lít								17.527,27
19		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2358/PLXTH 15h00' ngày 14/11/2024	19.100,00
20		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.027,27
21		Điêzen 0,05S-II	lít								17.218,18
22		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 2396/PLXTH 15h00' ngày 21/11/2024	19.027,27
23		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								17.927,27
24		Điêzen 0,05S-II	lít								17.154,55

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	
25	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cập nhật theo Quyết định số 2441/PLXTH 15h00' ngày 28/11/2024	19.327,27	
26		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.390,91	
27		Điêzen 0,05S-II	lít								17.400,00	
28		Xăng không chì RON95-III	lít								Cập nhật theo Quyết định số 2496/PLXTH 15h00' ngày 05/12/2024	19.063,64
29		Xăng không chì E5 RON92-II	lít									18.409,09
30		Điêzen 0,05S-II	lít									17.036,36
31		Xăng không chì RON95-III	lít								Cập nhật theo Quyết định số 2596/PLXTH 15h00' ngày 12/12/2024	19.090,91
32		Xăng không chì E5 RON92-II	lít									18.409,09
33		Điêzen 0,05S-II	lít									16.918,18
34		Xăng không chì RON95-III	lít								Cập nhật theo Quyết định số 2638/PLXTH 15h00' ngày 19/12/2024	19.472,73
35		Xăng không chì E5 RON92-II	lít									18.763,64
36		Điêzen 0,05S-II	lít									17.363,64
37	Xăng không chì RON95-III	lít						Cập nhật theo Quyết định số 2678/PLXTH 15h00' ngày 26/12/2024	19.045,45			
38	Xăng không chì E5 RON92-II	lít							18.363,64			
39	Điêzen 0,05S-II	lít							17.272,73			

PHU LUC 11: NHÓM VẬT LIỆU XI MẮNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024
(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 5201/XMHM-XNTT ngày 16/12/2024	1.111	
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao 50kg						1.018	
		XM PCB 40 đóng vỏ PP	kg		Bao 50kg						1.018	
		XM PCB 40 đóng vỏ block	kg		Bao 50kg						833	
		XM rời PCB40 công nghiệp	kg		XM rời						898,15	
		XM rời PCB40 dân dụng	kg		XM rời						861,11	
		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -I-CEMII/B-M 32,5 vỏ bao KPK 50kg	kg	TC EN 197-1:2011	Bao 50kg						833	
2	Xi măng	Xi măng rời PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Xi măng rời tại máng sản xuất	Báo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn	879,63	
3	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thành phốThanh Hóa	Báo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn TP Thanh Hóa	1.537	Thành phố Thanh Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
4	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thành phố Sầm Sơn	Báo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn TP Sầm Sơn	1.537	Thành phố Sầm Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
5	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quảng Xương	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quảng Xương	1.537	Huyện Quảng Xương
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
6	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Đông Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Đông Sơn	1.537	Huyện Đông Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
7	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thiệu Hóa	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thiệu Hóa	1.537	Huyện Thiệu Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
8	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam			Bảo giá tại bãi của Công ty TNHH MTV Chuyên Gia (TT. Quán Láo)	1.320	Huyện Yên Định
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.330	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao				Trên địa bàn huyện Yên Định	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Yên Định	1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.324	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
9	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hậu Lộc	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hậu Lộc	1.537	Huyện Hậu Lộc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
10	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Nga Sơn	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Nga Sơn	1.537	Huyện Nga Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.389	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.278	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.259	
11	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Triệu Sơn	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Triệu Sơn	1.537	Huyện Triệu Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
12	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thọ Xuân	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thọ Xuân	1.556	Huyện Thọ Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.417	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.361	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.426	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.361	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
13	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	1.537	Huyện Hoằng Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
14	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Hà Trung	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Hà Trung	1.537	Huyện Hà Trung
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.389	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.278	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.259	
15	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện thị xã Bim Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thị xã Bim Sơn	1.519	Thị xã Bim Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.537	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.417	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.278	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.259	
16	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Vĩnh Lộc	1.602	Huyện Vĩnh Lộc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.620	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.324	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
17	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Cẩm Thủy	1.620	Huyện Cẩm Thủy
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.639	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.454	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.361	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.426	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
18	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Nông Cống	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Nông Cống	1.537	Huyện Nông Cống
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.556	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.398	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.343	
19	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn thị xã Nghi Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn thị xã Nghi Sơn	1.574	Thị xã Nghi Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.593	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.370	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.435	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.370	
20	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Như Thanh	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Như Thanh	1.556	Huyện Như Thanh
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.417	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.361	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.426	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.361	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
21	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Như Xuân	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Như Xuân	1.583	Huyện Như Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.602	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.444	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.509	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.389	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.454	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.389	
22	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Ngọc Lặc	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Ngọc Lặc	1.556	Huyện Ngọc Lặc
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.417	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.361	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.426	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.361	
23	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Lang Chánh	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Lang Chánh	1.620	Huyện Lang Chánh
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.639	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.454	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.417	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.481	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.389	
24	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thường Xuân	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thường Xuân	1.556	Huyện Thường Xuân
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.417	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.361	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.426	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.361	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
25	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Bá Thước	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Bá Thước	1.620	Huyện Bá Thước
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.639	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.454	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.500	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.417	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.481	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.389	
26	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Thạch Thành	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Thạch Thành	1.602	Huyện Thạch Thành
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.620	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.435	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.481	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.343	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.407	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.324	
27	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quan Sơn	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quan Sơn	1.648	Huyện Quan Sơn
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.667	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.528	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.528	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.444	
28	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Quan Hóa	Bảo giá của Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Quan Hóa	1.648	Huyện Quan Hóa
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.667	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.528	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.463	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.528	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.444	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
29	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	kg	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Trên địa bàn huyện Mường Lát	Bảo giá của Xí nghiệp tiêu thụ - Công ty CP xi măng Bim Sơn trên địa bàn huyện Mường Lát	1.759	Huyện Mường Lát
		Xi măng bao - PCB40	kg		Bao						1.778	
		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	kg		Bao						1.639	
		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	kg		Bao						1.685	
		Xi măng bao PCB30 NewElephant	kg		Bao						1.574	
		Xi măng bao PCB40 NewElephant	kg		Bao						1.639	
		Xi măng xây trát C91	kg	ASTM C91/C91M-23	Bao						1.556	

PHU LỤC 12: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024
(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX sản xuất VLXD Đông Vinh	Mô tại xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	110.000	TP Thanh Hóa
		Đá 0,5	m3								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá hộc	m3								90.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
2	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		DN tư nhân Long Thành	Tại mô, phường An Hưng, TP Thanh Hóa		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m3								165.000	
		Đá 2x4	m3								160.000	
		Đá 4x6	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								90.000	
		CPĐD loại 1	m ³								150.000	
3	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		DN tư nhân Trần Hoàn	Mô tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Đông Sơn cung cấp	181.818	Huyện Đông Sơn
		Đá 0,5	m ³								200.000	
		Đá 1x2	m ³								200.000	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		CPĐD loại 1	m3								181.818	
		CPĐD loại 2	m3								145.455	
4	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SX và TM Khánh Thành	Mô tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Đông Sơn cung cấp	181.818	
		Đá 0,5	m ³								181.818	
		Đá 1x2	m ³								200.000	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		CPĐD loại 2	m3								145.454	
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD và Khai thác Trường Sơn	Mô tại xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	160.000	Huyện Thiệu Hóa
		Đá hộc	m ³								100.000	
6	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Công nghệ Môi trường Khánh Lộc	Mô tại xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	170.000	
		CPĐD loại 2	m ³								120.000	
7	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại tổng hợp Hoàng Sơn	Mô tại xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
8	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Trường	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	72.727	Huyện Yên Định
		Đá 0,5	m3								109.000	
		Đá 1x2	m3								145.454	
		Đá 4x6	m3								109.090	
		CPĐD loại 1	m3								109.090	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ kinh doanh tổng hợp Tây Thành	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
10	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Đạt	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	110.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
11	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	154.545	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
12	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty CP Mạnh Tân	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	163.636	
		Đá 1x2	m3								163.636	
		Đá 2x4	m3								154.545	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.909	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
13	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	90.909	
		Đá 1x2	m3								163.636	
		Đá hộc	m3								81.818	
		CPĐD loại 1	m3								81.818	
14	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tú	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	109.090	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
15	Đá xây dựng	CPĐĐ loại 2	m3	Không có thông tin		Công ty XLĐ và XDTL Thăng Bình	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	90.000	Huyện Yên Định
16	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Hùng Hiền	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	168.000	
		Đá hộc	m3								90.909	
		CPĐĐ loại 1	m3								113.600	
		CPĐĐ loại 2	m3								81.818	
17	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xăng dầu Thanh Túy	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	95.455	
		Đá 0,5	m3								131.800	
		Đá 1x2	m3								154.540	
		Đá 2x4	m3								154.540	
		Đá 4x6	m3								131.800	
		CPĐĐ loại 1	m3								131.818	
		CPĐĐ loại 2	m3								90.900	
18	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tân Đạt	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	120.000	
		Đá 0,5	m3								165.000	
		Đá 1x2	m3								145.455	
19	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD TM Lộc Phúc	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	
		CPĐĐ loại 1	m3								140.000	
		CPĐĐ loại 2	m3								90.000	
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	145.455	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		CPĐĐ loại 2	m3								86.363	
21	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Thức	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	145.454	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Sản Xuất Đá Vạn Long	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	145.455	
23	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuyển Huế	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	86.364	
		Đá 1x2	m3								154.546	
		CPĐĐ loại 2	m3								81.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
24	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất kinh doanh VLXD Hoàng Tú	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	60.000	Huyện Yên Định
		Đá 0,5	m3								90.909	
		Đá 1x2	m3								154.545	
25	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐC	Mô tại thị trấn Thống Nhất (trại 5)		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	72.500	
		Đá 0,5	m3								130.000	
		Đá 1x2	m3								168.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								70.000	
		CPĐD loại 1	m3								120.000	
		CPĐD loại 2	m3								80.000	
26	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Hương - Yên Lâm	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	168.000	
		Đá 0,5	m3								168.000	
		Đá 1x2	m3								170.000	
		Đá 2x4	m3								165.000	
		Đá 4x6	m3								160.000	
		Đá hộc	m3								90.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								130.000	
27	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH đá Tiến Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	95.000	
		Đá 0,5	m3								150.000	
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá 2x4	m3								135.000	
		Đá 4x6	m3								140.000	
		Đá hộc	m3								81.818	
		CPĐD loại 1	m3								135.000	
		CPĐD loại 2	m3								81.818	
28	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH SX và TM Khánh Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	100.000	
		Đá 0,5	m3								140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	
29	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH đá tự nhiên Nam Giang	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	75.000	
		Đá 1x2	m3								135.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
30	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Đại Phong	Mỏ tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	165.000	Huyện Nga Sơn
		Đá 0,5	m3								181.818	
		Đá 1x2	m3								181.818	
		Đá 2x4	m3								181.818	
		Đá 4x6	m3								181.818	
		Đá hộc	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								150.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	
31	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH thương mại Phú Sơn	Mỏ tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	165.000	Huyện Nga Sơn
		Đá 0,5	m3								181.818	
		Đá 1x2	m3								181.818	
		Đá 2x4	m3								181.818	
		Đá 4x6	m3								181.818	
		Đá hộc	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								150.000	
		CPĐD loại 2	m3								140.000	
32	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến Đá Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	120.000	Huyện Triệu Sơn
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá hộc	m3								91.000	
		CPĐD loại 1	m3								120.000	
		CPĐD loại 2	m3								110.000	
33	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	120.000	Huyện Triệu Sơn
		Đá 0,5	m3								120.000	
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								140.000	
		Đá hộc	m3								91.000	
		CPĐD loại 1	m3								120.000	
		CPĐD loại 2	m3								110.000	
34	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	131.818	Huyện Hà Trung
		Đá 0,5	m3								140.909	
		Đá 1x2	m3								163.636	
		CPĐD loại 1	m3								145.455	
		CPĐD loại 2	m3								100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
35	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	131.818	Huyện Hà Trung
		Đá 0,5	m3								140.909	
		Đá 1x2	m3								172.727	
		Đá 4x6	m3								145.455	
		Đá hộc	m3								77.273	
		CPĐD loại 1	m3								145.455	
		CPĐD loại 2	m3								100.000	
36	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		HTX công nghiệp Thạch Bền	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
37	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Châu Quý	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
38	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Sơn	Mỏ tại phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	145.000	Thị xã Bim Sơn
		Đá 1x2	m3								155.000	
		Đá 4x6	m3								155.000	
		CPĐD loại 1	m3								158.182	
		CPĐD loại 2	m3								121.818	
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Sơn	Mỏ tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m3								168.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
10	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quỳnh Kim	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá mặt	m3								60.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
41	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ và TM Hương Xuân	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	160.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá mặt	m ³								140.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
42	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	Mỏ tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá 0,5	m ³								160.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
43	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC stone - CN Thanh Hóa	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	168.000	
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								77.000	
		CPĐD loại 1	m ³								77.000	
44	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Linh	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
45	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD Đô thị 5	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
46	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
47	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hiền Hưng	Mỏ tại Làng Gầm, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	163.636	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 2x4	m ³								163.636	
		Đá 4x6	m ³								140.909	
		Đá hộc	m ³								135.000	
		CPĐD loại 1	m ³								122.727	
		CPĐD loại 2	m ³								104.545	
48	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Hợp tác xã Nam Thành	Mỏ tại xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	
49	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mỏ tại Núi Viên, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	
50	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	80.000	
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m ³								135.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								75.000	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
51	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng và tổng hợp thương mại Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	140.000	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
52	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH một thành viên Hiền Hưng	Mỏ tại xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	163.636	
		Đá 2x4	m3								163.636	
		Đá 4x6	m3								140.909	
		Đá hộc	m3								135.000	
		CPĐD loại 1	m3								122.727	
		CPĐD loại 2	m3								104.545	
53	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Hợp tác xã Nam Thành	Mỏ tại xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	150.000	
		Đá 4x6	m3								150.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								120.000	
		CPĐD loại 2	m3								80.000	
54	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tân Hồng Phúc	Mỏ tại xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
55	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mỏ tại xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m3								140.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								100.000	
		CPĐD loại 2	m3								80.000	
56	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tuấn	Mỏ tại xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m3								140.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPĐD loại 1	m3								100.000	
		CPĐD loại 2	m3								80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
57	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	80.000	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 0,5	m3								170.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 2x4	m3								135.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								75.000	
		CPĐD loại 1	m3								100.000	
		CPĐD loại 2	m3								80.000	
58	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác khoáng sản, vận chuyển VL và xây dựng Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	100.000	Huyện Nông Cống
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								110.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
59	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Hồng Ngọc	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	120.000	
		Đá 0,5	m3								140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								160.000	
		CPĐD loại 1	m3								140.000	
		CPĐD loại 2	m3								90.000	
60	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Mỏ tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	71.000	
		Đá 0,5	m3								159.000	
		Đá 1x2	m3								181.000	
		Đá 4x6	m3								137.000	
		Đá hộc	m3								115.000	
		CPĐD loại 1	m3								159.000	
		CPĐD loại 2	m3								104.000	
61	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT XD TM Hoàng Huy	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	100.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
											140.000	
		Đá 4x6	m3								140.000	
		Đá hộc	m3								110.000	
		CPĐD loại 2	m3								100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
62	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	Mỏ tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	140.000	Huyện Nông Cống
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPĐD loại 1	m ³								130.000	
		CPĐD loại 2	m ³								120.000	
63	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XDTM Tổng hợp Nghi Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	108.182	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 1x2	m ³								122.727	
		Đá 2x4	m ³								113.182	
		CPĐD loại 1	m ³								100.000	
		CPĐD loại 2	m ³								63.636	
64	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&TM dầu khí Thành Phát	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		CPĐD loại 1	m ³								113.636	
		CPĐD loại 2	m ³								72.727	
65	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Phú Nam Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	109.091	
		Đá 0,5	m ³								113.636	
		Đá 1x2	m ³								136.363	
		Đá 2x4	m ³								133.636	
		Đá hộc	m ³								60.000	
		Đá base A	m ³								120.000	
		Đá base B	m ³								72.727	
66	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Licogi 13-VLXD	Mỏ Hang Dơi xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPĐD loại 1	m ³								113.636	
		CPĐD loại 2	m ³								68.182	
67	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng - Quang Huy	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	150.000	Huyện Như Thanh
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								170.000	
		Đá 4x6	m ³								145.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
68	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐTTM Cao Nguyên	Mỏ tại xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	125.000	Huyện Như Thanh
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								130.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								120.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
69	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	60.000	Huyện Như Thanh
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
70	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh DS	Mỏ tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp (thực hiện từ ngày 01/11/2024)	170.000	Huyện Như Xuân
		Đá 0,5	m ³								200.000	
		Đá 1x2	m ³								180.000	
		Đá 4x6	m ³								170.000	
		CPĐD loại 1	m ³								150.000	
71	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Thống Nhất STC	Mỏ tại xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	118.182	Huyện Ngọc Lặc
		Đá 0,5	m ³								145.455	
		Đá 1x2	m ³								154.545	
		Đá 2x4	m ³								154.545	
		Đá 4x6	m ³								140.909	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.909	
		CPĐD loại 2	m ³								118.182	
72	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Năm Dững	Mỏ tại thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân,		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân cung cấp	80.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
73	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng vận tải Tân Xuân	Tại mỏ Ryolit, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân cung cấp	60.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								140.000	
		CPĐD loại 2	m ³								90.000	
74	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Thôn Diên Giang, xã Diên Lư, huyện Bá Thước		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp	110.000	Huyện Bá Thước
		Đá 0,5	m ³								168.000	
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m ³								168.000	
		Đá hộc	m ³								115.000	
		CPĐD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								65.000	
75	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Phúc An	Mỏ tại xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	95.000	
		Đá 0,5	m ³								100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								105.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPĐD loại 1	m ³								80.000	
		CPĐD loại 2	m ³								70.000	
76	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Cao Tuấn Cường	Mỏ tại xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	100.000	Huyện Thạch Thành
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								120.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	
77	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Nguyên Phú	Mỏ tại thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	159.000	
		Đá 2x4	m ³								159.000	
		Đá 4x6	m ³								159.000	
		CPDD loại 1	m ³								136.363	
		CPĐD loại 2	m ³								118.181	
		Đá hộc	m ³								136.363	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
78	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Mỏ đá tại Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	100.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								220.000	
		Đá 1x2	m ³								220.000	
		Đá 2x4	m ³								220.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPĐD loại 1	m ³								180.000	
		CPĐD loại 2	m ³								100.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024
(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố	
1	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lê Hoàng	Mỏ cát số 59		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	150.000	Thành phố Thanh Hóa	
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Mỏ tại xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	150.000	Huyện Thiệu Hóa	
3		Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Mỏ tại xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		150.000		
4		Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Minh Thịnh	Mỏ tại thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		170.000		
5	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ tại xã Yên Phong, huyện Yên Định		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	227.200	Huyện Yên Định	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							200.000		
6		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nam Lực	Mỏ tại xã Định Hải, huyện Yên Định		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		245.000		
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							200.000		
7		Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nhất Linh	Mỏ tại xã Yên Thái, huyện Yên Định		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		181.800		
8	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phát triển TM & VT Tân Phát	Bãi tập kết tại xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	250.000	Huyện Thọ Xuân	
		Cát xây	m3	Không có thông tin							150.000		
9		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác khoáng sản Minh Thông	Bãi tập kết tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		250.000		
		Cát xây	m3	Không có thông tin							150.000		
10		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Bãi tập kết tại xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		250.000		
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
11	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Đức Thụy	Bãi tập kết tại xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	250.000	Huyện Thọ Xuân
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
12		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác Hải Nam	Bãi tập kết tại xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
13		Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH DVTM Lâm Tuấn	Bãi tập kết tại xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		150.000	
14	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần TM Đức Lộc	Mỏ tại xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	200.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							154.545	
15		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		HTX xây dựng Thành Công	Mỏ tại xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							181.818	
16	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Thọ Nam Sơn	Mỏ tại xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	245.000	Huyện Cẩm Thủy
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							190.000	
17		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Thăng Hiền	Mỏ tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		200.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
18		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng vận tải Thành Tín	Mỏ tại xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		245.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							190.000	
19	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty CPĐT Xây dựng và Thương mại Sơn Vũ	Mỏ tại xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	190.000	Huyện Ngọc Lặc
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							120.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 14: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024
(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hùng Cường	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	44.545	Thị xã Bim Sơn
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ Hương Xuân	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		50.000	
3		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác khoáng sản Tân Hoàng Chung	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	50.000	Huyện Nông Cống
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH một thành viên DHT	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	49.000	
5		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Sơn Vũ	Mỏ tại xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	49.273	Huyện Vĩnh Lộc
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp, Công ty kê khai	49.000	Thị xã Nghi Sơn
		Đất san lấp K95	m3								49.000	
		Đất san lấp K98	m3								49.000	
7		Đất san lấp K90	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và sản xuất Hải Phát	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua		49.000	
		Đất san lấp K95	m3								49.000	
	Đất san lấp K98	m3	49.000									

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2024
(Kèm theo Công văn số 503 /SXD-KTXD ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Gạch xây dựng	Gạch đặc HA1.1, M10 (không nung)	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60mm	Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội	Nhà máy tại QL110, xã Hoàng Anh, tp Thanh Hóa		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP XD và ĐT phát triển DIC Hà Nội	1.018	Thành phố Thanh Hóa
		Gạch đặc HA1.1, M7,5 (không nung)	viên		220x105x60mm						981	
2		Gạch không nung đặc	viên		220x105x60mm	Công ty CP Mạnh Tân	xã Yên Tâm, huyện Yên Định		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	950	Huyện Yên Định
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x105x60mm						1.050	
3		Gạch không nung đặc	viên		220x105x60mm	Cty TNHH Lê Gia Thịnh	thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	780	
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x105x60mm						780	
4		Gạch không nung Block	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH Đại Phong	Nhà máy tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	900	Huyện Nga Sơn
5		Gạch không nung đặc	viên		220x105x60mm	Công ty Cổ phần đầu tư Hà Thanh	Nhà máy tại xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	825	Huyện Triệu Sơn
6		Gạch bê tông đặc	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH xây dựng Minh Quang	Nhà máy tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	852	Huyện Vĩnh Lộc
7		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm	Công ty TNHH TM và VT Việt Đông	Nhà máy tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	900	Huyện Cẩm Thủy
8		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm	Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Nhà máy tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	800	Huyện Nông Cống
9		Gạch không nung đặc	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH XD và TM Gia Hiếu	Nhà máy tại thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân		Tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND Thường Xuân cung cấp	1.000	Huyện Thường Xuân
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x105x60mm						1.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
10	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc	viên	TCVN 6477:2016	220x105x65mm	Công ty CP thương mại dịch vụ MISA	Tại xã Điện Trung, huyện Bá Thước		Tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp	800	Huyện Bá Thước
11		Gạch không nung đặc	viên		210x100x60mm	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hoàng Thăng	Nhà máy tại thôn 2, xã Thạch Long, huyện Thạch Thành		Tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	1.350	Huyện Thạch Thành
12		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x100x65mm	Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Tại mỏ đá Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung và tại Xưởng tại khu 4 thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát		Tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	1.200	Huyện Mường Lát
		Gạch không nung đặc	viên		220x100x65mm						1.300	